

Ngày 31/12/2025	9,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.2%	-5.3%	-4.6%

DT thuần Q4/25	214	tỷ VNĐ
QoQ:	▼3.00	-1.3%
YoY:	▼10.0	-4.4%

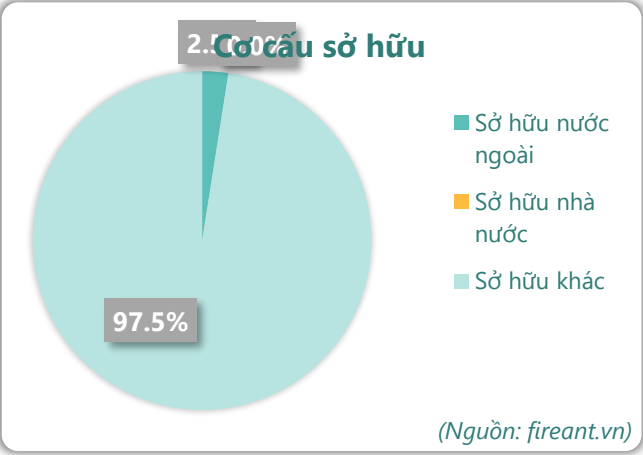
LN thuần Q4/25	2.78	tỷ VNĐ
QoQ:	▼1.10	-28.4%
YoY:	▲ 0.81	41.1%

LN sau thuế Q4/25	4.94	tỷ VNĐ
QoQ:	▼4.31	-46.6%
YoY:	▼19.3	-79.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2025	9.3%
YoY:	+/-▼ 1.8%

ROE 2025	3.4%
YoY:	+/-▼ 3.9%

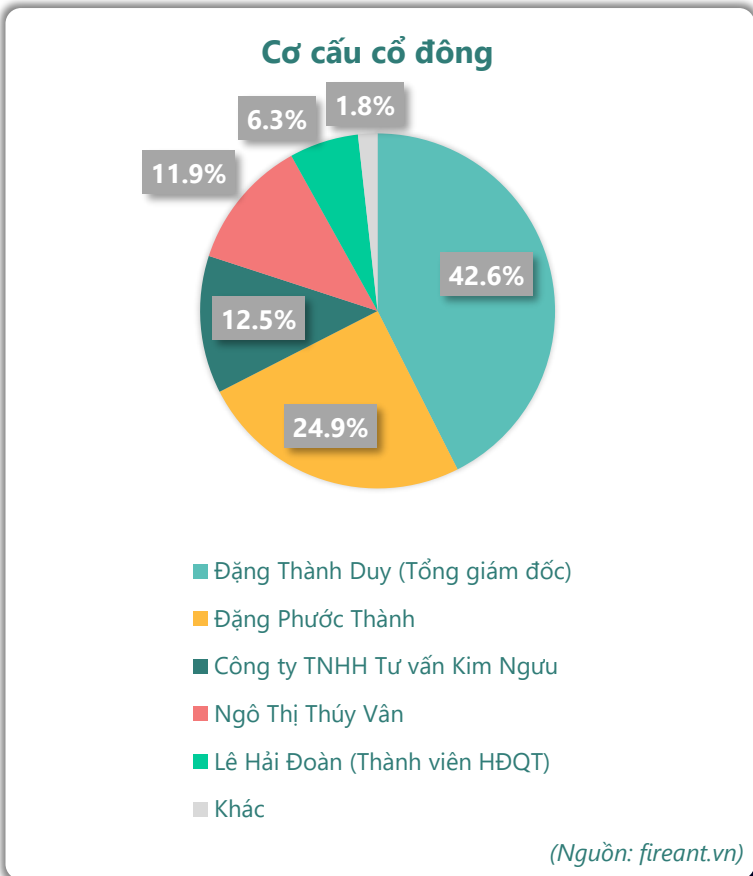
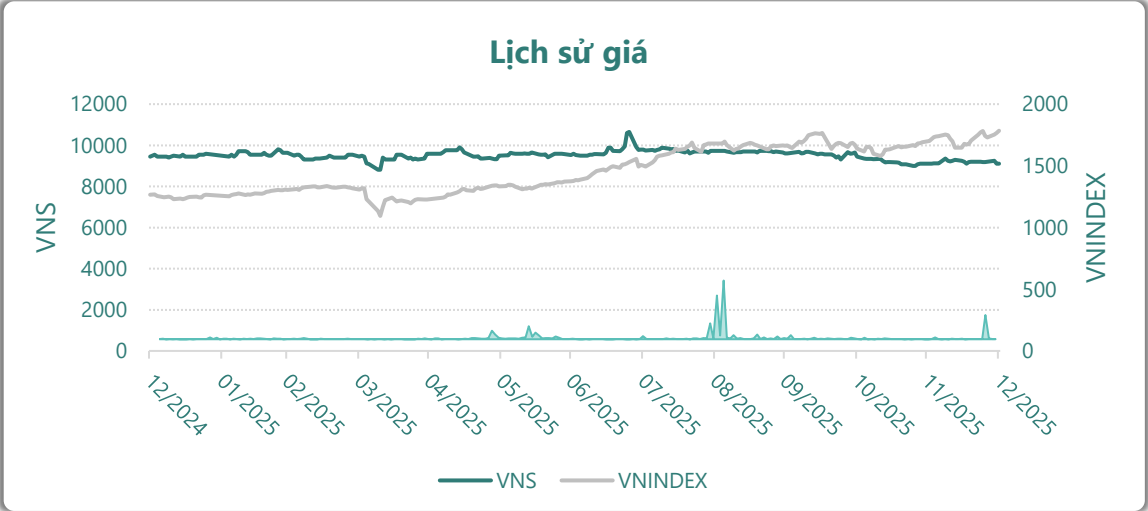
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,810 - 10,650
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	618
Số lượng CPLH (CP)	67,859,192
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,810
Sở hữu nước ngoài	2.5%
Beta	(0.01)
EPS	564
P/E	16.1



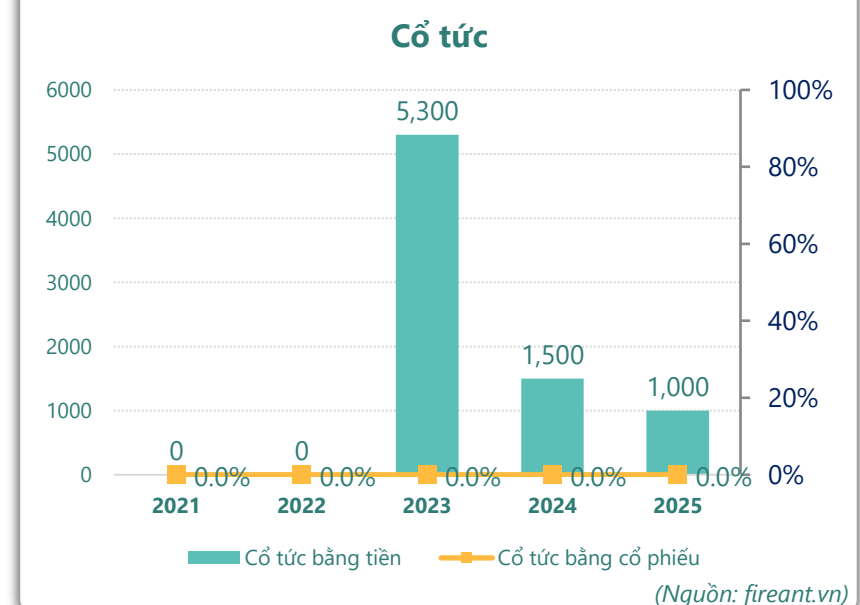
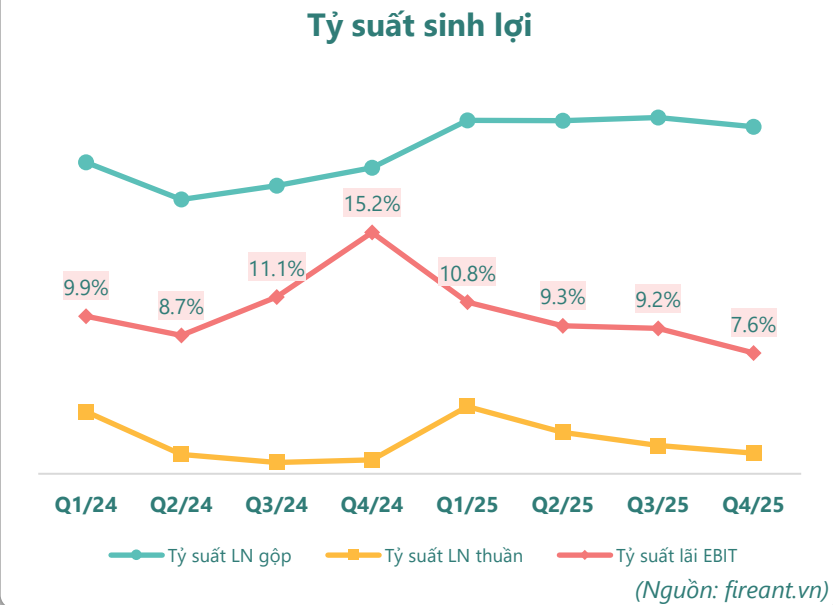
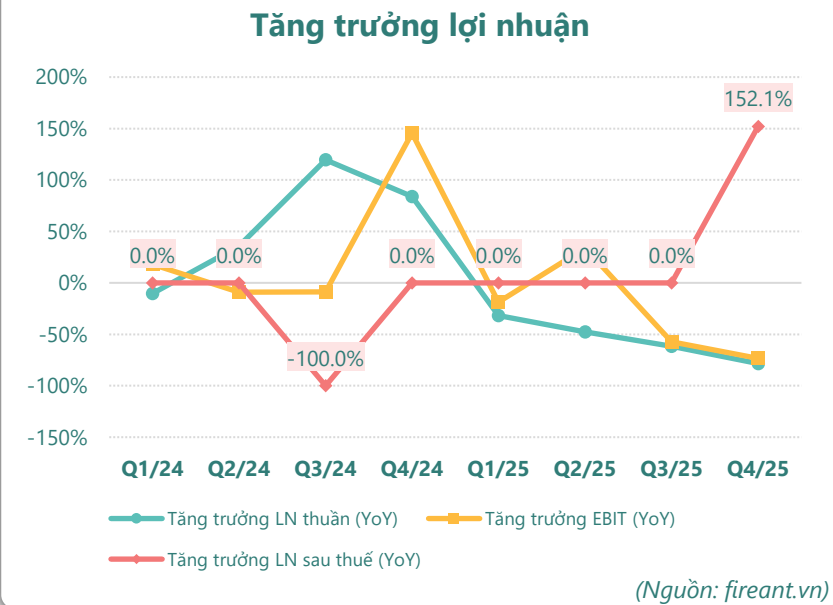
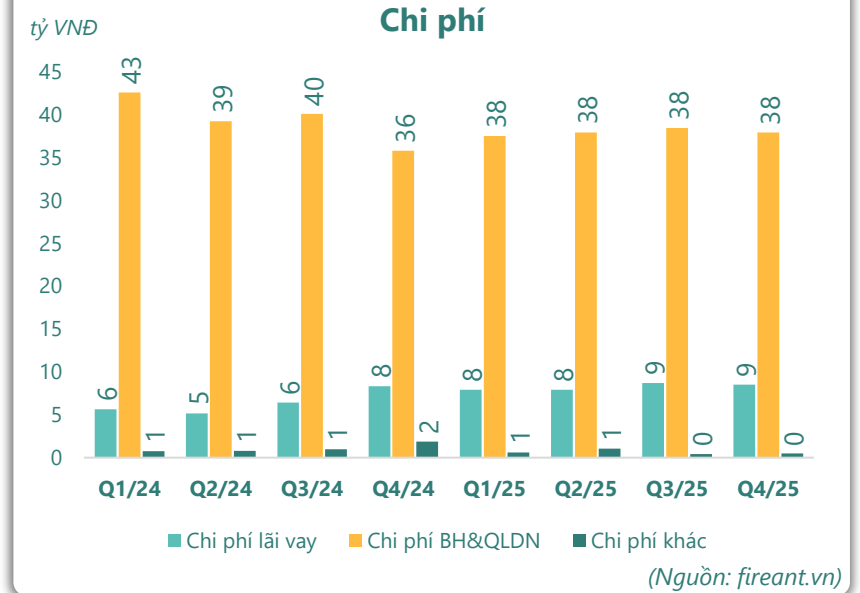
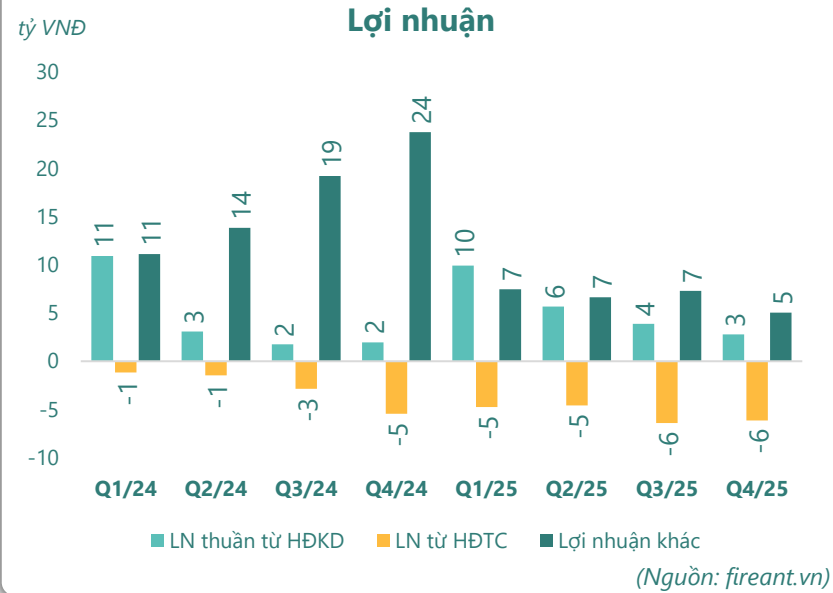
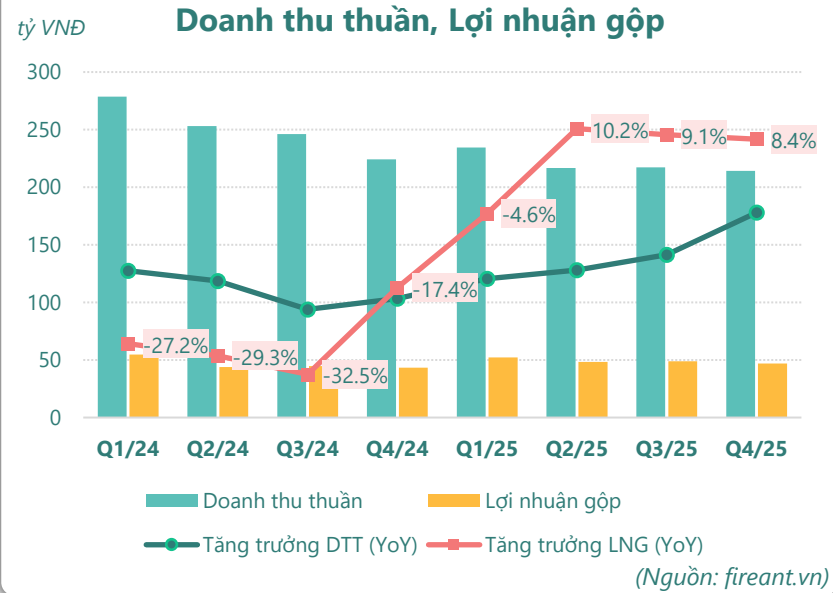
DT thuần 2025	883	tỷ VNĐ
YoY:	▼119	-11.9%

LN thuần 2025	22.3	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 4.60	25.9%

LN sau thuế 2025	38.3	tỷ VNĐ
YoY:	▼45.8	-54.5%



KẾT QUẢ KINH DOANH



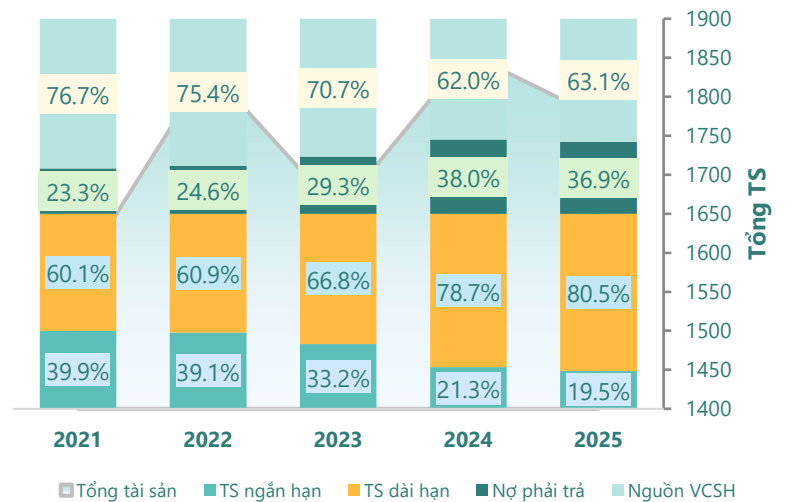


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

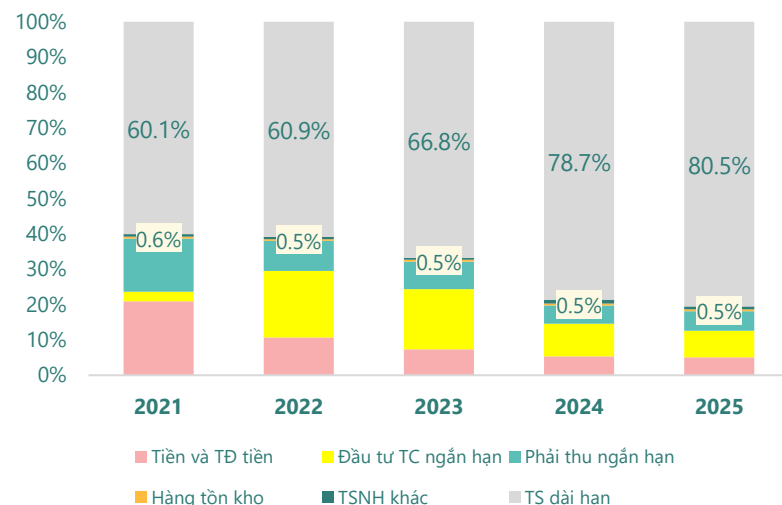
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

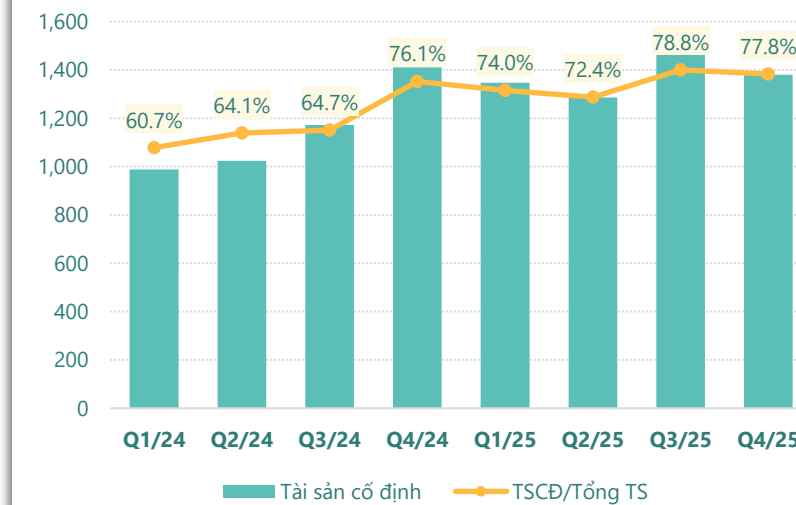
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

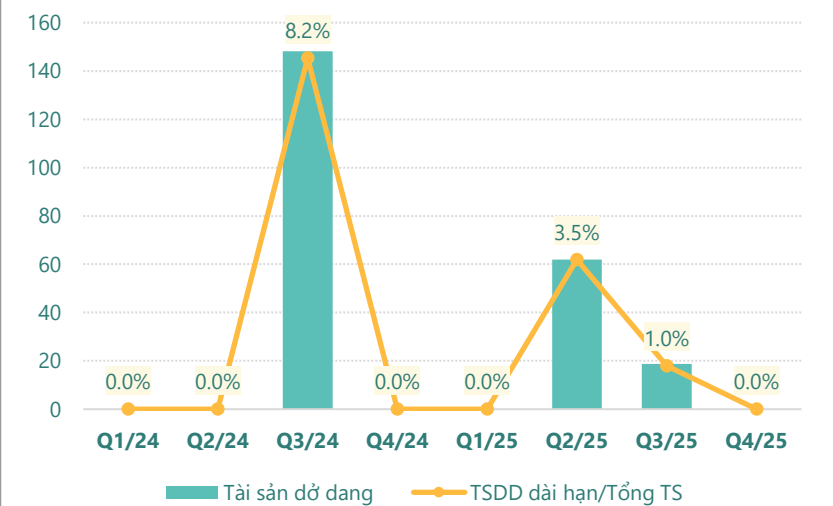
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

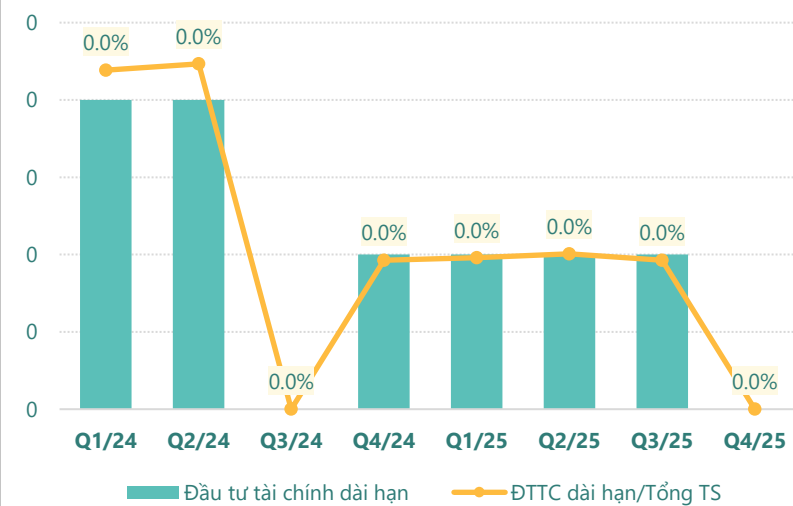
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

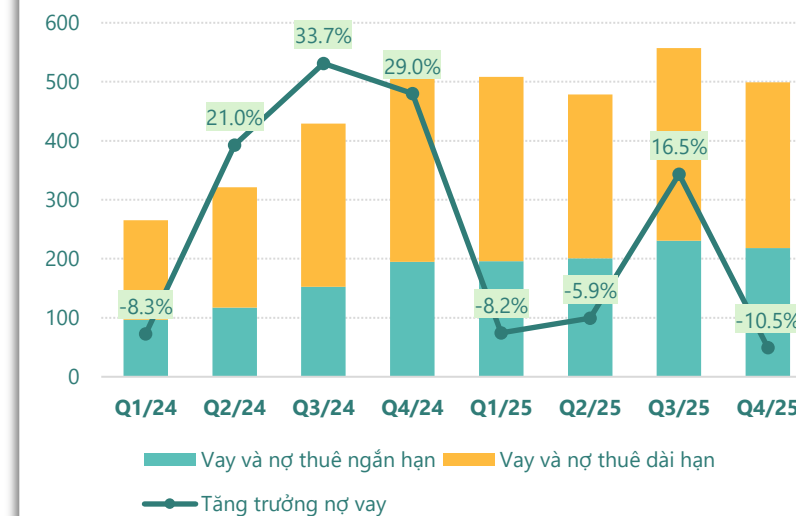
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

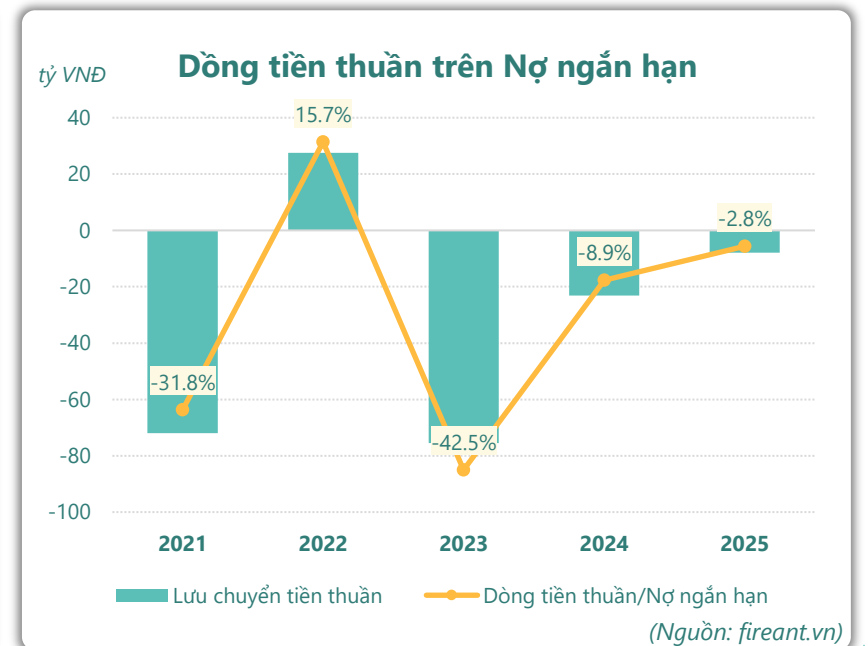
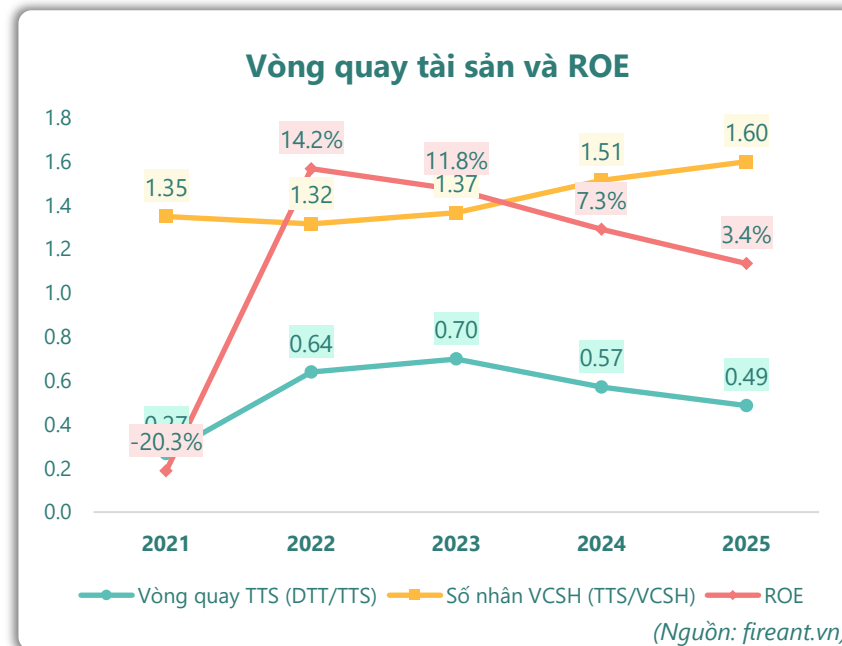
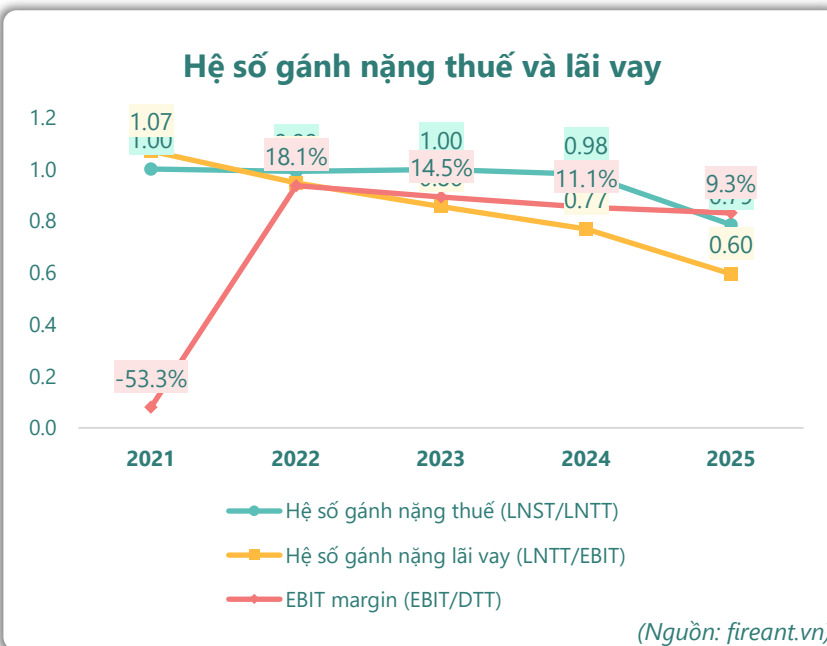
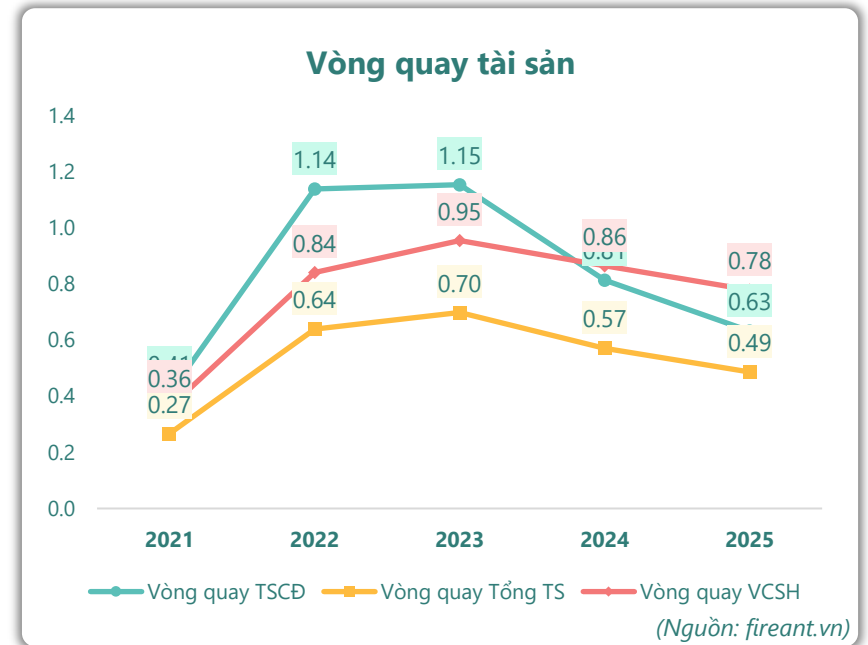
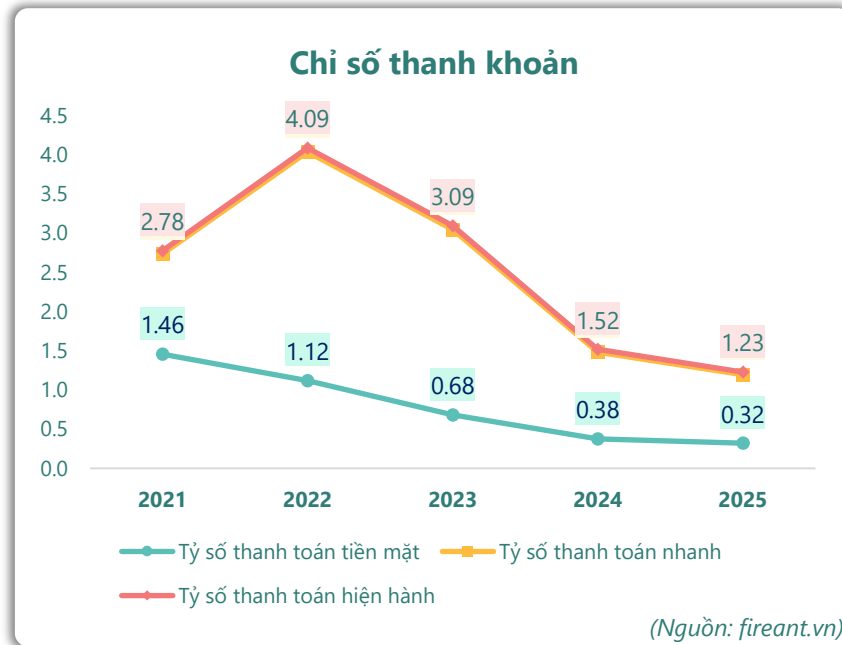
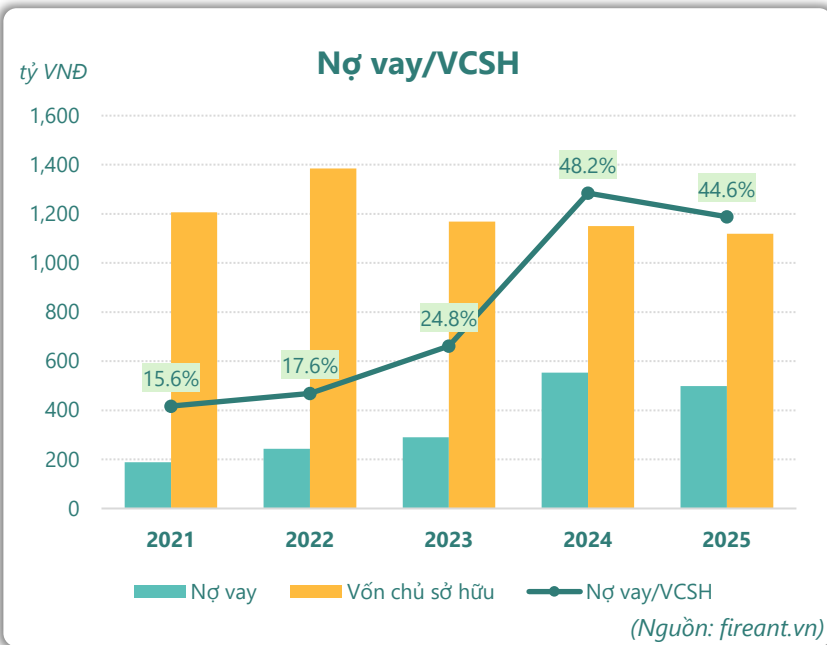
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	214	224	-4.4%	883	1,002	-11.9%
Giá vốn hàng bán	167	181	-7.5%	687	816	-15.8%
Lợi nhuận gộp	46.8	43.2	8.4%	196	186	5.2%
Doanh thu HĐTC	2.37	2.88	-17.7%	11.2	14.7	-23.7%
Chi phí TC	8.51	8.33	2.1%	33.1	25.6	29.1%
Chi phí lãi vay	8.51	8.33	2.1%	33.1	25.6	29.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	18.0	16.3	10.6%	70.6	74.9	-5.8%
Chi phí QLDN	19.9	19.5	2.1%	81.3	82.9	-1.9%
LN thuần từ HĐKD	2.78	1.97	41.1%	22.3	17.7	25.9%
Lợi nhuận khác	5.03	23.8	-78.9%	26.4	68.0	-61.1%
LN trước thuế	7.81	25.7	-69.6%	48.7	85.7	-43.1%
Lợi nhuận sau thuế	4.94	24.2	-79.6%	38.3	84.1	-54.5%
LNST của CĐ cty mẹ	4.94	24.2	-79.6%	38.3	84.1	-54.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.5	71.1	65.5	78.0	64.9	31.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-129	-269	81.4	29.7	-259	23.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	108	124	-45.2	-97.9	78.9	-58.5
Tiền đầu kỳ	160	172	98.2	200	210	94.3
Lưu chuyển tiền thuần	11.3	-73.4	102	9.79	-115	-3.98
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	172	98.2	200	210	94.3	90.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,774	1,855	-4.4%
Tài sản ngắn hạn	345	396	-12.8%
Tiền và tương đương tiền	90.3	98.2	-8.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	133	172	-22.4%
Phải thu ngắn hạn	97.3	96.7	0.7%
Hàng tồn kho	9.36	9.09	2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	14.7	19.8	-25.6%
Tài sản dài hạn	1,428	1,459	-2.1%
Phải thu dài hạn	2.85	3.09	-7.9%
Tài sản cố định	1,380	1,411	-2.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.01	-100%
Tài sản dài hạn khác	45.6	44.9	1.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	654	706	-7.3%
Nợ ngắn hạn	281	260	7.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	218	195	11.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	13.1	14.9%
Nợ dài hạn	373	445	-16.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	281	359	-21.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,119	1,150	-2.6%
Vốn chủ sở hữu	1,119	1,150	-2.6%
Vốn điều lệ	679	679	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

